BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**105.517.202.739**	**180.685.250.297**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**33.492.982.981**	**84.797.827.025**
1. Tiền	111		4.301.809.768	2.961.319.788
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.191.173.213	81.836.507.237
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**35.306.250.805**	**16.179.554.499**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.846.128.163	18.573.571.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.872.929.934)	(2.394.016.610)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.333.052.576	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.928.099.927**	**18.907.168.774**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.826.621.640	5.617.895.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		182.331.920	2.191.562.623
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.822.085.767	15.297.149.911
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.902.939.400)	(4.199.439.400)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**13.730.625.981**	**55.300.806.564**
1. Hàng tồn kho	141		13.730.625.981	55.300.806.564
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.059.243.045**	**5.499.893.435**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	327.464.471	452.848.156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.309.038.986	3.181.197.348
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	6.422.739.588	1.865.847.931
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**172.726.332.342**	**119.710.640.498**
I. Tài sản cố định	**220**		**3.985.649.723**	**306.669.420**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.148.103.774	256.811.352
- Nguyên giá	*222*		*8.195.209.986*	*5.013.391.804*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.047.106.212)*	*(4.756.580.452)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	837.545.949	49.858.068
- Nguyên giá	*228*		*1.128.044.881*	*315.157.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(290.498.932)*	*(265.298.932)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**67.282.985.014**	**35.126.523.273**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	67.282.985.014	35.126.523.273
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**100.792.973.922**	**82.449.839.671**
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.834.492.000	32.496.492.150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52.800.000.000	52.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.841.518.078)	(2.846.652.479)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**664.723.683**	**1.827.608.134**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	664.723.683	1.827.608.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**278.243.535.081**	**300.395.890.795**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**67.468.081.009**	**93.500.720.532**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**54.360.119.509**	**62.798.817.032**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.010.552.948	9.326.877.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	18.516.342.099	21.579.557.099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	50.086.835	66.463.024
4. Phải trả người lao động	314		467.129.690	596.585.850
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	30.707.152.736	30.780.951.361
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		608.855.201	448.382.473
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.107.961.500**	**30.701.903.500**
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	5.679.200.000	23.231.940.000
2. Vay dài hạn	338	18	7.428.761.500	7.469.963.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**210.775.454.072**	**206.895.170.263**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**210.775.454.072**	**206.895.170.263**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.810.200.903	3.660.200.903
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.342.603.169	2.612.319.360
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.262.319.360*	*1.058.071.462*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*4.080.283.809*	*1.554.247.898*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**278.243.535.081**	**300.395.890.795**

Ngô Thái Hà
Người lập biểu

Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 4 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**20**	**76.032.752.484**	**77.688.267.387**
2. Giá vốn hàng bán	11		62.750.928.140	69.899.526.555
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**13.281.824.344**	**7.788.740.832**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.258.335.223	4.964.894.880
5. Chi phí tài chính	22	23	2.673.691.777	(620.309.841)
6. Chi phí bán hàng	25	24	5.898.951.511	7.803.069.521
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.629.704.725	3.919.422.995
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**4.337.811.554**	**1.651.453.037**
9. Thu nhập khác	31		518.063.493	84.418.449
10. Chi phí khác	32		88.310.536	17.937.000
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**429.752.957**	**66.481.449**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**4.767.564.511**	**1.717.934.486**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	687.280.702	163.686.588
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**4.080.283.809**	**1.554.247.898**

Ngô Thái Hà
Người lập biểu

Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 4 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	63.849.283.200	81.883.026.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.844.477.652)	(3.897.503.410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.571.711.610)	(2.528.875.076)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.244.053.230)	(1.747.410.823)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.941.703.163	33.365.837.190
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.397.968.488)	(2.914.609.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***48.732.775.383***	***104.160.465.325***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(66.642.585.220)	(30.490.388.540)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.733.052.576)	(1.050.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.010.000.000	1.180.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.503.507.850)	(7.912.183.782)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	7.501.579.651
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.997.899.712	1.953.377.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(99.871.245.934)***	***(28.817.615.037)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.202.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(125.171.493)	(350.954.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(166.373.493)***	***(350.954.502)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(51.304.844.044)**	**74.991.895.786**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**84.797.827.025**	**9.805.931.239**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**33.492.982.981**	**84.797.827.025**

Ngô Thái Hà
Người lập biểu

Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 4 năm 2017